

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường 333 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Mía đường 333 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Mía đường 333) theo Quyết định số 3762/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000181156 ngày 28/06/2006 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/09/2012). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 83.314.090.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2013: 83.314.090.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thị trấn Ea Knốp, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại: (84) 050.3829112 - 3829649 - 3829111
- Fax: (84) 050.3829089
- Email: miaduong333@gmail.com
- Website: www.miaduong333.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất đường. Chi tiết: Sản xuất, chế biến đường mía;
- Xay xát và sản xuất bột thô. Chi tiết: Chế biến hạt điều nhân;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất nước ngọt có gas và không có gas;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán xăng, dầu (địa điểm kinh doanh tại Tỉnh Đắk Lắk phải phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và chất bôi trơn động cơ;
- Trồng cây mía. Chi tiết: Trồng mía đường;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), nông sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2013 là 705 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 52 người.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Phan Xuân Thủy	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 25/06/2011
• Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25/06/2011
• Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25/06/2011
• Ông Trâm Kim Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25/06/2011
• Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/06/2013
• Ông Lê An Khang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2011 Miễn nhiệm ngày 20/06/2013

Ban Kiểm soát

• Ông Lê Văn Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 25/06/2011
• Ông Lê Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25/06/2011
• Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2011

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Phan Xuân Thủy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2011
• Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2011
• Ông Tạ Thanh An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 02/01/2010
• Ông Nguyễn Ngọc Thọ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/08/2011
• Ông Hoàng Xuân Chính	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2012
• Ông Nguyễn Xuân Quang	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2011

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30/4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dnng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Phan Xuân Thủy

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 03 năm 2014

11
10
10
10
10
1002



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 303/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Mía đường 333

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 16/03/2014 của Công ty Cổ phần Mía đường 333 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 29.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-010-1

Nguyễn Trung Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ hành nghề số 1380-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		250.687.858.042	248.608.340.440
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	41.748.418.708	37.281.876.899
1. Tiền	111		26.748.418.708	14.281.876.899
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	23.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		117.606.148.760	126.929.942.637
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	117.606.148.760	126.929.942.637
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.555.125.878	22.500.208.157
1. Phải thu khách hàng	131		389.773.950	334.848.990
2. Trả trước cho người bán	132		1.537.589.270	5.882.399.919
3. Các khoản phải thu khác	135	7	12.627.762.658	16.282.959.248
IV. Hàng tồn kho	140	8	73.643.850.421	57.619.556.634
1. Hàng tồn kho	141		73.643.850.421	58.519.887.722
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(900.331.088)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.134.314.275	4.276.756.113
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	197.268.108
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.508.233.148	1.158.184.422
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	272.959.344	394.748.770
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	1.353.121.783	2.526.554.813
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		319.221.689.195	341.822.156.159
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		314.210.999.901	329.788.268.405
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	313.841.052.284	328.626.422.697
- Nguyên giá	222		457.826.002.225	436.678.417.237
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143.984.949.941)	(108.051.994.540)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	311.284.890	370.185.710
- Nguyên giá	228		490.614.000	518.436.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(179.329.110)	(148.250.890)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	58.662.727	791.659.998
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.010.689.294	12.033.887.754
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5.010.689.294	12.033.887.754
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		569.909.547.237	590.430.496.599

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		379.593.793.898	415.037.129.849
I. Nợ ngắn hạn	310		287.094.091.200	253.441.862.997
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	176.153.449.841	123.442.731.472
2. Phải trả người bán	312		23.891.834.279	51.698.855.773
3. Người mua trả tiền trước	313		51.677.226.391	51.266.311.712
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	4.355.085.785	3.680.571.512
5. Phải trả người lao động	315		4.381.077.913	4.074.393.549
6. Chi phí phải trả	316	17	28.820.000	1.063.780.323
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	24.606.646.084	14.371.577.213
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.999.950.907	3.843.641.443
II. Nợ dài hạn	330		92.499.702.698	161.595.266.852
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	9.454.870.600
2. Vay và nợ dài hạn	334	19	92.499.702.698	152.140.396.252
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		190.315.753.339	175.393.366.750
I. Vốn chủ sở hữu	410		190.315.753.339	175.393.366.750
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	83.314.090.000	83.314.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	11.155.900.000	11.155.900.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	59.776.015.791	58.398.782.479
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	4.789.314.070	4.789.314.070
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	31.280.433.478	17.735.280.201
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		569.909.547.237	590.430.496.599

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngoại tệ các loại	USD	38.699,27	43.753,48



Tổng Giám đốc

Phan Xuân Thủy

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Quang

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	561.905.955.735	605.539.187.569
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	54.023.809	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	21	561.851.931.926	605.539.187.569
4. Giá vốn hàng bán	11	22	499.003.210.087	544.029.873.311
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>62.848.721.839</u>	<u>61.509.314.258</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	20.692.432.003	24.887.762.049
7. Chi phí tài chính	22	24	41.072.635.569	56.220.471.974
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		33.642.238.114	55.508.960.073
8. Chi phí bán hàng	24		168.298.127	178.440.851
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.783.180.042	15.120.573.427
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>30.517.040.104</u>	<u>14.877.590.055</u>
11. Thu nhập khác	31	25	566.433.218	4.665.565.819
12. Chi phí khác	32	26	835.645.777	680.764.978
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(269.212.559)</u>	<u>3.984.800.841</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	<u>30.247.827.545</u>	<u>18.862.390.896</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	5.327.750.156	2.424.769.490
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	<u>24.920.077.389</u>	<u>16.437.621.406</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.991	2.740



Tổng Giám đốc

Phan Xuân Thủy

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Quang

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.247.827.545	18.862.390.896
2. Điều chỉnh cho các khoản		48.376.987.358	58.625.440.485
- Khấu hao Tài sản cố định	02	36.123.138.224	33.977.283.186
- Các khoản dự phòng	03	(900.331.088)	(2.290.033.496)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	124.032.944	24.000.352
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20.612.090.836)	(28.594.769.630)
- Chi phí lãi vay	06	33.642.238.114	55.508.960.073
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	78.624.814.903	77.487.831.381
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	276.314.706	11.991.402.210
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(15.123.962.699)	(10.560.466.700)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(19.590.127.973)	(17.081.632.763)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.236.500.904	(2.946.708.003)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(36.274.509.918)	(56.557.054.695)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.717.470.258)	(1.839.056.176)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.067.000.000	3.894.848.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.711.783.657)	(2.185.807.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.786.776.008	2.203.356.254
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(28.361.688.891)	(80.070.400.273)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	120.000.000	4.066.652.726
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(163.839.720.273)	(131.151.419.206)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	173.163.514.150	133.413.297.554
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.541.053.544	14.572.618.786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.623.158.530	(59.169.250.413)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	43.446.560.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	297.099.867.270	316.784.952.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(304.029.842.455)	(262.912.774.086)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(9.918.582.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.929.975.185)	87.400.155.414
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.479.959.353	30.434.261.255
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.281.876.899	6.871.081.898
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(13.417.544)	(23.466.254)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	41.748.418.708	37.281.876.899



Tổng Giám đốc

Phan Xuân Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Quang

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Tùng

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 03 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Mía đường 333 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Mía đường 333) theo Quyết định số 3762/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000181156 ngày 28/06/2006 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/09/2012). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất đường. Chi tiết: Sản xuất, chế biến đường mía;
- Xay xát và sản xuất bột thô. Chi tiết: Chế biến hạt điều nhân;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất nước ngọt có gas và không có gas;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán xăng, dầu (địa điểm kinh doanh tại Tỉnh Đắk Lắk phải phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và chất bôi trơn động cơ;
- Trồng cây mía. Chi tiết: Trồng mía đường;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), nông sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch, đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15
Máy móc, thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	05 – 08

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các khoản lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động kinh doanh nhân điều xuất khẩu;
 - Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh bán đường, mật ri, nhân điều bán trong nước, phân bón;
 - Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh xăng dầu, nhớt, nước tinh khiết đóng chai.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn là 15 năm kể từ khi đi vào hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm (từ năm 2006-2009) và giảm trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2010-2018). Riêng đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng nâng công suất nhà máy đường áp dụng mức thuế suất là 25%.
(Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013		31/12/2012	
	USD	VND	USD	VND
Tiền mặt		19.552.000		88.834.000
Tiền gửi ngân hàng		26.728.866.708		14.193.042.899
+ VND		25.912.893.971		13.281.745.419
+ USD	38.699,27 #	815.972.737	43.753,48 #	911.297.480
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi KH không quá 3 tháng)		15.000.000.000		23.000.000.000
		<u>41.748.418.708</u>		<u>37.281.876.899</u>

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	10.000.000.000	-
Đầu tư vùng nguyên liệu mía (@)	107.606.148.760	126.929.942.637
Cộng	<u>117.606.148.760</u>	<u>126.929.942.637</u>

@ Khoản đầu tư vùng nguyên liệu mía cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ trồng mía, các hộ nông dân trồng mía trên địa bàn các xã, huyện trong vùng được quy hoạch theo Quy chế đầu tư - thu mua mía nguyên liệu và công tác nông vụ áp dụng từ niên vụ 2013 - 2014 của Hội đồng quản trị ban hành ngày 21/10/2013 theo đó hình thức, định mức đầu tư, thời gian và thủ tục đầu tư cụ thể như sau:

- Hình thức đầu tư:
 - Đầu tư trực tiếp: Công ty đầu tư trực tiếp bằng hiện vật (bao gồm: giống, phân bón, tiền mặt) tới các hộ trồng mía.
 - Đầu tư ứng trước theo hợp đồng bao tiêu sản phẩm.
- Định mức đầu tư:
 - Mía trồng mới: 22 triệu đồng/ha.
 - Mía lưu gốc 1: 10 triệu đồng/ha.
 - Mía lưu gốc 2: 14 triệu đồng/ha
 - Đầu tư bao tiêu sản phẩm: Công ty ứng trước tiền.
 - Lãi suất: tính theo lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại tại thời điểm nhận đầu tư.
- Thời gian đầu tư:
 - Đối với mía trồng mới:
 - Vụ đông xuân: từ tháng 11 năm trước đến tháng 2 năm sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Vụ xuân hè: từ tháng 3 đến tháng 5 hàng năm.
- Đối với mía lưu gốc: tiến hành đồng thời với công tác thu hoạch.

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	71.080.120	65.717.400
Kinh phí công đoàn chi vượt	135.570.843	-
Lãi đầu tư cho nông dân	11.016.064.447	15.749.029.022
Lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn	1.118.619.301	234.276.267
Phải thu đối tượng khác	286.427.947	233.936.559
Cộng	12.627.762.658	16.282.959.248

8. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.616.388.319	19.377.732.527
Chi phí SX, KD dở dang	4.104.814.943	1.554.869.850
Thành phẩm	57.481.980.178	36.513.911.153
Hàng hóa	411.506.981	827.324.654
Hàng gửi đi bán	29.160.000	246.049.538
Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho	-	(900.331.088)
Cộng	73.643.850.421	57.619.556.634

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền thuê đất nộp thừa	272.828.666	394.748.770
Thuế tài nguyên nộp thừa	130.678	-
Cộng	272.959.344	394.748.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	1.153.121.783	2.526.554.813
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000.000	-
Cộng	<u>1.353.121.783</u>	<u>2.526.554.813</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	102.292.564.930	330.286.171.734	3.960.620.474	139.060.099	436.678.417.237
Mua sắm trong năm	-	878.444.500	-	-	878.444.500
Đ/tư XD CB h/thành	17.946.904.873	-	-	-	17.946.904.873
Tặng khác	-	3.010.311.714	-	-	3.010.311.714
T/lý, nhượng bán	-	358.820.000	-	-	358.820.000
Giảm theo TT45	150.113.000	147.576.000	-	31.567.099	329.256.099
Số cuối năm	<u>120.089.356.803</u>	<u>333.668.531.948</u>	<u>3.960.620.474</u>	<u>107.493.000</u>	<u>457.826.002.225</u>
Khấu hao					
Số đầu năm	29.986.952.226	76.452.404.236	1.490.051.728	122.586.350	108.051.994.540
Khấu hao trong năm	8.451.656.158	27.547.241.078	384.062.047	11.385.000	36.394.344.283
T/lý, nhượng bán	-	158.478.833	-	-	158.478.833
Giảm theo TT45	148.673.000	122.669.950	-	31.567.099	302.910.049
Số cuối năm	<u>38.289.935.384</u>	<u>103.718.496.531</u>	<u>1.874.113.775</u>	<u>102.404.251</u>	<u>143.984.949.941</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	72.305.612.704	253.833.767.498	2.470.568.746	16.473.749	328.626.422.697
Số cuối năm	<u>81.799.421.419</u>	<u>229.950.035.417</u>	<u>2.086.506.699</u>	<u>5.088.749</u>	<u>313.841.052.284</u>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 4.019.607.378 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 276.470.103.685 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	69.700.000	448.736.600	518.436.600
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	27.822.600	27.822.600
Số cuối năm	69.700.000	420.914.000	490.614.000
Khấu hao			
Số đầu năm	26.926.210	121.324.680	148.250.890
Khấu hao trong năm	4.182.000	54.718.820	58.900.820
Giảm trong năm	-	27.822.600	27.822.600
Số cuối năm	31.108.210	148.220.900	179.329.110
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	42.773.790	327.411.920	370.185.710
Số cuối năm	38.591.790	272.693.100	311.284.890

(*) Là giá trị quyền sử dụng đất tại địa chỉ Khối 4B – Thị trấn EaKnốp – Huyện EaKar – Tỉnh Đắk Lắk có thời hạn sử dụng đến năm 2043.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí xây dựng cửa hàng xăng dầu	58.662.727	-
Công trình bãi đậu xe	-	127.532.727
Xây dựng nhà chứa bã dư	-	79.865.455
Xây dựng kho đường	-	240.289.090
Cầu trục	-	64.318.182
Xây dựng hệ thống phát điện từ bã mía	-	279.654.544
Cộng	58.662.727	791.659.998

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	1.917.830.687	4.245.461.638
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.092.858.607	7.788.426.116
Cộng	5.010.689.294	12.033.887.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013		31/12/2012	
	USD	VND	USD	VND
Vay Ngắn hạn		156.257.449.841		26.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đắk Lắk		70.000.000.000		23.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN EaKar		5.000.000.000		3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đắk Lắk		38.400.000.000		-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk		27.350.000.000		-
- Vay ngắn hạn của các cá nhân		15.507.449.841		-
Nợ dài hạn đến hạn trả		19.896.000.000		97.442.731.472
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Đắk Lắk		-		97.442.731.472
+ VND		-		94.116.000.000
+ USD		-	159.724,00	3.326.731.472
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đắk Lắk		19.896.000.000		-
Cộng		176.153.449.841		123.442.731.472

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.126.078.004	3.515.798.106
Thuế thu nhập cá nhân	216.602.478	86.388.264
Các loại thuế khác	12.001.303	78.385.142
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	404.000	-
Cộng	4.355.085.785	3.680.571.512

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lãi vay phải trả	28.820.000	1.063.780.323
Cộng	28.820.000	1.063.780.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	-	47.470.970
Cổ tức phải trả	9.997.690.800	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	139.940.000	71.140.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.469.015.284	14.252.966.243
- Lãi vay phải trả cho Công ty Mua bán nợ - CN Đà Nẵng	8.778.792.654	10.546.129.054
- Lãi vay phải trả cá nhân khác	170.024.919	-
- Phải trả khác	5.520.197.711	3.706.837.189
Cộng	24.606.646.084	14.371.577.213

19. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 USD VND	31/12/2012 USD VND
Vay dài hạn	92.499.702.698	152.140.396.252
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Đắk Lắk	-	142.684.396.252
+ VND	-	127.722.748.248
+ USD	-	14.961.648.004
- Công ty Mua bán nợ - CN Đà Nẵng (1)	7.880.000.000	9.456.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đắk Lắk (2)	84.619.702.698	-
Cộng	92.499.702.698	152.140.396.252

(1) Khoản nợ vay dài hạn nhằm mục đích đầu tư Nhà máy mía đường 333 đã được Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Eakar bán cho Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng mua bán nợ số 11/2007-HĐMBN ngày 31/12/2007. Đến ngày 31/12/2013, khoản nợ gốc được xác nhận từ Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp - Chi nhánh Đà Nẵng là 7.880.000.000 đồng. Khoản vốn vay này được đảm bảo bằng thế chấp quyền sử dụng đất số 1051/QĐUB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 07/09/1995 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2000/HĐ ngày 18/07/2000 giữa Công ty và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Eakar.

(2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số DAL.DN.04.190913 ngày 25/09/2013, số tiền vay: 55.765.702.698 đồng. Mục đích vay: Hoàn vốn đã đầu tư dự án nâng công suất lên 2.500 TMN giai đoạn 1, thời hạn vay 58 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu, ngày đáo hạn 25/05/2018. Lãi suất vay: 11%/năm, lãi suất được cố định trong thời gian 3 tháng, từ tháng thứ 4 trở đi, lãi suất vay được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo: Dây chuyền sản xuất đường tiêu thụ mía 2.500 tấn/ngày, nhà máy nhiệt điện 3MW (theo hợp đồng đảm bảo DAL.BDDN.02.190913/SP ngày 25/09/2013).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số DAL.DN.05.190913 ngày 25/09/2013, số tiền vay: 50.625.000.000 đồng. Mục đích vay: Hoàn vốn đã đầu tư dự án nâng công suất lên 2.500 TMN giai đoạn 2, thời hạn vay 81 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu, ngày đáo hạn 11/04/2020. Lãi suất vay: 11%/năm, lãi suất được cố định trong thời gian 3 tháng, từ tháng thứ 4 trở đi, lãi suất vay được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo: Dây chuyền sản xuất đường tiêu thụ mía 2.500 tấn/ngày, nhà máy nhiệt điện 3MW (theo hợp đồng đảm bảo DAL.BDDN.02.190913/SP ngày 25/09/2013).

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	39.674.330.000	11.349.100.000	60.068.087.502	4.430.252.217	11.549.760.266
Tăng trong năm	43.639.760.000	-	1.643.762.141	821.881.070	16.437.621.406
Giảm trong năm	-	193.200.000	3.313.067.164	462.819.217	10.252.101.471
Số dư tại 31/12/2012	83.314.090.000	11.155.900.000	58.398.782.479	4.789.314.070	17.735.280.201
Số dư tại 01/01/2013	83.314.090.000	11.155.900.000	58.398.782.479	4.789.314.070	17.735.280.201
Tăng trong năm	-	-	1.377.233.312	-	24.920.077.389
Giảm trong năm	-	-	-	-	11.374.924.112
Số dư tại 31/12/2013	83.314.090.000	11.155.900.000	59.776.015.791	4.789.314.070	31.280.433.478

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	31/12/2013 VND	Tỷ lệ %	31/12/2012 VND
Công ty CP SX TM Thành Thành Công	0,26	217.350.000	0,26	217.350.000
Công ty CP Đường Ninh Hòa	42,12	35.089.810.000	42,12	35.089.810.000
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam	11,37	9.473.170.000	11,37	9.473.170.000
Ông Phan Xuân Thủy	16,72	13.934.170.000	16,72	13.934.170.000
Ông Nguyễn Xuân Quang	3,75	3.128.130.000	3,75	3.128.130.000
Các Cổ đông khác	25,77	21.471.460.000	25,77	21.471.460.000
Cộng	100,00	83.314.090.000	100,00	83.314.090.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.331.409	8.331.409
- Cổ phiếu thường	8.331.409	8.331.409
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.331.409	8.331.409
- Cổ phiếu thường	8.331.409	8.331.409
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	17.735.280.201	11.549.760.266
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	24.920.077.389	16.437.621.406
Phân phối lợi nhuận	11.374.924.112	10.252.101.471
Phân phối lợi nhuận năm trước	11.374.924.112	6.142.696.119
- Điều chỉnh trích quỹ dự phòng tài chính	-	(462.819.217)
- Điều chỉnh trích quỹ đầu tư phát triển	-	(3.313.067.164)
- Tăng quỹ đầu tư phát triển từ thuế TNDN được miễn giảm	1.377.233.312	-
- Chia cổ tức	9.997.690.800	9.918.582.500
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	4.109.405.352
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	821.881.070
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.643.762.141
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.643.762.141
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31.280.433.478	17.735.280.201

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2013.

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2013 đã quyết định chia cổ tức năm 2012 là 12%/vốn điều lệ, tương ứng 9.997.690.800 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	561.905.955.735	605.539.187.569
- Doanh thu bán đường và phụ phẩm đường	480.576.137.774	517.647.521.433
- Doanh thu bán xăng dầu, nhớt	7.647.842.080	10.485.260.445
- Doanh thu bán hạt điều	56.547.458.784	54.149.595.315
- Doanh thu bán nước lọc	497.803.636	524.445.457
- Doanh thu bán phân bón	16.636.713.461	22.732.364.919
Các khoản giảm trừ	54.023.809	-
- Hàng bán bị trả lại	54.023.809	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	561.851.931.926	605.539.187.569

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn bán đường và phụ phẩm đường	418.270.548.894	457.860.055.456
Giá vốn bán xăng dầu, nhớt	7.544.386.548	10.262.757.019
Giá vốn bán hạt điều	56.306.456.328	53.247.789.368
Giá vốn bán nước lọc	477.260.003	440.856.376
Giá vốn bán phân bón	16.404.558.314	22.218.415.092
Cộng	499.003.210.087	544.029.873.311

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.938.497.970	2.501.403.575
Lãi từ khoản đầu tư vùng nguyên liệu	17.753.934.033	22.386.358.474
Cộng	20.692.432.003	24.887.762.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	33.642.238.114	55.508.960.073
Lãi ứng trước tiền hàng	6.408.455.455	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	897.909.056	687.511.549
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	124.032.944	24.000.352
Cộng	41.072.635.569	56.220.471.974

25. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	120.000.000	4.066.652.726
Thu từ bán phế liệu, phế phẩm	323.282.727	109.723.833
Thu nhập từ cho thuê nhà	27.272.730	29.818.185
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	364.330.072
Thu khác	95.877.761	95.041.003
Cộng	566.433.218	4.665.565.819

26. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá trị còn lại TSCĐ	200.341.167	359.645.145
Chi phí bán phế liệu, phế phẩm	-	106.897.094
Xử lý hàng kém phẩm chất	75.897.789	-
Nộp phạt thuế	4.143.002	198.176.598
Xử lý hao hụt xăng dầu	555.263.819	-
Các khoản chi phí khác	-	16.046.141
Cộng	835.645.777	680.764.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.247.827.545	18.862.390.896
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	902.712.154	402.176.950
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	902.712.154	402.176.950
+ Lỗ CLTG chưa thực hiện	13.417.544	24.000.352
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	4.143.002	198.176.598
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	885.151.608	180.000.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	31.150.539.699	19.264.567.846
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	12.807.784.241	6.760.927.733
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	18.342.755.458	12.503.640.113
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.866.467.289	3.802.002.802
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	1.280.778.424	676.092.773
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	4.585.688.865	3.125.910.029
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm năm nay	640.389.212	1.377.233.312
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	640.389.212	338.046.387
- Thuế TNDN được giảm 30%	-	1.039.186.925
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.327.750.156	2.424.769.490
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	5.226.078.077	2.424.769.490
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	101.672.079	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	24.920.077.389	16.437.621.406

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.920.077.389	16.437.621.406
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	24.920.077.389	16.437.621.406
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.331.409	5.999.823
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.991	2.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	397.340.149.626	482.896.242.857
Chi phí nhân công	24.373.196.366	25.919.099.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.123.138.224	33.977.283.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.184.860.953	8.124.987.263
Chi phí khác bằng tiền	21.075.367.951	14.896.542.365
Cộng	506.096.713.120	565.814.155.220

30. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	31/12/2013 USD	31/12/2012 USD
Tài sản tài chính	38.699,27	43.753,48
- Tiền và các khoản tương đương tiền	38.699,27	43.753,48
Nợ phải trả tài chính	453.950,00	1.785.967,00
- Phải trả người bán	453.950,00	907.900,00
- Vay và nợ ngắn hạn	-	159.724,00
- Vay và nợ dài hạn	-	718.343,00

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, mua bán đường và nhân hạt điều, là các đối tác truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên và hầu hết đều ứng trước tiền hàng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	176.153.449.841	92.499.702.698	268.653.152.539
Phải trả người bán	23.891.834.279	-	23.891.834.279
Chi phí phải trả	28.820.000	-	28.820.000
Phải trả khác	24.606.646.084	-	24.606.646.084
Cộng	224.680.750.204	92.499.702.698	317.180.452.902
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	123.442.731.472	152.140.396.252	275.583.127.724
Phải trả người bán	51.698.855.773	9.454.870.600	61.153.726.373
Chi phí phải trả	1.063.780.323	-	1.063.780.323
Phải trả khác	14.324.106.243	-	14.324.106.243
Cộng	190.529.473.811	161.595.266.852	352.124.740.663

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.748.418.708	-	41.748.418.708
Phải thu khách hàng	389.773.950	-	389.773.950
Đầu tư tài chính	117.606.148.760	-	117.606.148.760
Phải thu khác	12.421.111.695	-	12.421.111.695
Ký quỹ, ký cược	200.000.000	-	200.000.000
Cộng	172.365.453.113	-	172.365.453.113
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.281.876.899	-	37.281.876.899
Phải thu khách hàng	334.848.990	-	334.848.990
Đầu tư tài chính	126.929.942.637	-	126.929.942.637
Phải thu khác	16.217.241.848	-	16.217.241.848
Cộng	180.763.910.374	-	180.763.910.374

31. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận năm 2013	Hoạt động SX đường, phụ phẩm VND	Hoạt động SX hạt điều VND	Hoạt động kinh doanh phân bón VND	HĐ bán xăng dầu, nhớt, nước lọc VND	Cộng VND
Doanh thu	480.576.137.774	56.547.458.784	16.636.713.461	8.145.645.716	561.905.955.735
Các khoản giảm trừ	-	-	54.023.809	-	54.023.809
Giá vốn	418.270.548.894	56.306.456.328	16.404.558.314	8.021.646.551	499.003.210.087
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh	62.305.588.880	241.002.456	178.131.338	123.999.165	62.848.721.839
Doanh thu không phân bổ					21.258.865.221
Chi phí không phân bổ					53.859.759.515
					30.247.827.545
TSCĐ hữu hình, vô hình tại 31/12/2013	310.303.595.994	2.765.564.715	624.758.333	458.418.132	314.152.337.174
- Nguyên giá	447.525.742.422	8.040.719.867	1.366.640.000	1.383.513.936	458.316.616.225
- Hao mòn	(137.222.146.428)	(5.275.155.152)	(741.881.667)	(925.095.804)	(144.164.279.051)
Nợ phải thu bộ phận tại ngày 31/12/2013	14.555.125.878	-	-	-	14.555.125.878
Nợ phải thu không phân bổ					-
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2013	368.229.776.805	-	-	-	368.229.776.805
Nợ phải trả không phân bổ					-11.364.017.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận năm 2012	Hoạt động SX đường, phụ phẩm VND	Hoạt động SX hạt điều VND	Hoạt động kinh doanh phân bón VND	HĐ bán xăng dầu, nhớt, nước lọc VND	Cộng VND
Doanh thu	517.647.521.433	54.149.595.315	22.732.364.919	11.009.705.902	605.539.187.569
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-
Giá vốn	473.059.069.734	53.347.789.368	22.218.415.092	10.703.613.395	559.328.887.589
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh	44.588.451.699	801.805.947	513.949.827	306.092.507	46.210.299.980
Doanh thu không phân bổ					29.553.327.868
Chi phí không phân bổ					56.901.236.952
					18.862.390.896
TSCĐ hữu hình, vô hình tại 31/12/2012	324.311.104.479	3.426.194.898	732.332.532	526.976.498	328.996.608.407
- Nguyên giá	426.242.770.034	8.129.293.867	1.425.276.000	1.399.513.936	437.196.853.837
- Hao mòn	(101.931.665.555)	(4.703.098.969)	(692.943.468)	(872.537.438)	(108.200.245.430)
Nợ phải thu bộ phận tại ngày 31/12/2012	22.500.208.157	-	-	-	22.500.208.157
Nợ phải thu không phân bổ					-
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2012	403.441.295.384	-	-	-	403.441.295.384
Nợ phải trả không phân bổ					11.595.834.465

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa	Công ty liên kết
Công ty CP SX TM Thành Thành Công	Công ty đầu tư

b. Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Tên Công ty	Nội dung giao dịch	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Công ty CP SX TM Thành Thành Công	Mua đường, mật rỉ	111.214.893.334	109.629.992.010
Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa	Cho mượn vốn kinh doanh	-	10.814.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên có liên quan

Tên Công ty	Nội dung giao dịch	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty CP SX TM Thành Thành Công	Người mua trả tiền trước	5.304.641.739	7.106.671.345
	Phải trả người bán	168.284.127	1.247.394.576
	Cổ tức phải trả	26.082.000	-
Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa	Cổ tức phải trả	4.210.777.200	-

d. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương	1.208.701.615	1.274.418.723
Hội đồng quản trị	Thù lao	396.000.000	396.000.000

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Phan Xuân Thủy

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Quang

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Tùng